**PHỤ LỤC VII**

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *………………., ngày …… tháng …… năm……..* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:**

*Ông (Bà):*

*Ngày, tháng, năm sinh:*

*Nơi sinh:*

*Đơn vị:*

*Được công nhận là: Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa ………………………..*

Được phép thực hiện những loại kiểm tra ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

*Giấy chứng nhận này có giá trị đến hết ngày …………………..*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM  
----------------

**PHỤ LỤC**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VlÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA HẠNG III**

Số …………

Họ và tên :................................................................... Chuyên ngành :.............................

Đơn vị:....................................................................... Ngày cấp phụ lục:............................

Chứng nhận rằng Đăng kiểm viên có tên trên được phép thực hiện:

**I – Đối tượng và loại hình kiểm tra theo chuyên ngành**

1.1. Đối tượng kiểm tra: Phương tiện thủy nội địa thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN25:2010/BGTVT, bao gồm: phương tiện chở hàng khô có chiều dài dưới 20 m, phương tiện lắp máy có tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 50 sức ngựa, phương tiện chở từ 5 đến 12 người và có tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 50 sức ngựa (nêu cụ thể đối tượng nếu cần).

Loại hình kiểm tra: Đánh dấu (x)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đóng mới/lần đầu | Chu kỳ | | | Sao thẩm định mẫu |
| Trên đà | Hàng năm | Bất thường |
|  |  |  |  |  |

1.2 Đối tượng kiểm tra: Phương tiện thủy nội địa chở hàng khô có trọng tải dưới 200 tấn, tổng công suất máy chính dưới 135 sức ngựa, các tàu công trình có chiều dài dưới 10 m, phương tiện thủy nội địa chở dưới 50 người tổng công suất máy chính dưới 135 sức ngựa, trừ phà có trọng tải từ 50 tấn trở lên, tàu cấp VR- SB, tàu hai thân, tàu chở công te nơ, tàu cao tốc, tàu cánh ngầm, tàu đệm khí, tàu dầu, tàu chở hóa chất nguy hiểm, tàu chở khí hóa lỏng (nêu cụ thể đối tượng nếu cần).

Loại hình kiểm tra: Đánh dấu (x)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đóng mới/lần đầu | Chu kỳ | | | | thiết kế | |
| Định kỳ | Trên đà | Hàng năm | Bất thường | Thi công | Hoàn công |
|  |  |  |  |  |  |  |

**II - Kiểm tra theo chuyên ngành được đào tạo bổ sung:** (có hoặc không)

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM  
----------------

**PHỤ LỤC**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA HẠNG II**

Số ……….

Họ và tên :................................................................... Chuyên ngành :.............................

Đơn vị:....................................................................... Ngày cấp phụ lục:............................

Chứng nhận rằng Đăng kiểm viên có tên trên được phép thực hiện:

**I. Đối tượng và loại hình kiểm tra theo chuyên ngành**

1.1. Đối tượng kiểm tra: Phương tiện thủy nội địa thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN25:2010/BGTVT gồm: phương tiện chở hàng khô có chiều dài dưới 20 m, phương tiện lắp máy có tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 50 sức ngựa, phương tiện chở từ 5 đến 12 người và có tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 50 sức ngựa (nêu cụ thể đối tượng nếu cần).

Loại hình kiểm tra: Đánh dấu (x)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đóng mới/lần đầu | Chu kỳ | | | Sao thẩm định mẫu |
| Trên đà | Hàng năm | Bất thường |
|  |  |  |  |  |

1.2. Đối tượng kiểm tra: Các loại Phương tiện thủy nội địa không nêu tại 1.1 đối với vật liệu:…..., trừ tàu hàng có trọng tải từ 2000 tấn trở lên, tàu dầu loại II có trọng tải từ 1000 tấn trở lên, tàu dầu loại I và tàu cấp VR-SB có trọng tải toàn phần từ 500 tấn trở lên, tàu khách có chiều dài từ 50 m trở lên, tàu đệm khí, tàu chở hóa chất nguy hiểm, tàu chở khí hóa lỏng (nêu cụ thể đối tượng nếu cần).

Loại hình kiểm tra: Đánh dấu (x)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đóng mới/lần đầu | Chu kỳ | | | | | Thiết kế | |
| Định kỳ | Trên đà | Trung gian | Hàng năm | Bất thường | Thi công | Hoàn công |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. Kiểm tra theo chuyên ngành được đào tạo bổ sung:** (có hoặc không)

**III. Đối tượng và loại hình kiểm tra sản phẩm công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Máy chính, phụ £ | | Nồi hơi £ | | Bình chịu áp lực £ | | |
| Chứng nhận quy trình hàn £ | | Thử không phá hủy £ | | Kiểm tra thợ hàn £ | | |
| Thiết bị nâng £ | | Máy treo, lái, tời (điện, diesel, thủy lực) £ | | | | Neo £ |
| Chân vịt £ | Hệ trục chân vịt £ | | Xích, cáp £ | | Vật liệu £ | |
| Thiết bị cứu sinh £ | | Thiết bị cứu hỏa £ | | Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm tàu £ | | |
|  |  |  |  |  |  |  |

Phòng thí nghiệm, trạm thử £

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM  
----------------

**PHỤ LỤC**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA HẠNG I**

Số ……….

Họ và tên :................................................................... Chuyên ngành :.............................

Đơn vị:....................................................................... Ngày cấp phụ lục:............................

Chứng nhận rằng Đăng kiểm viên có tên trên được phép thực hiện:

**I - Đối tượng và loại hình kiểm tra theo chuyên ngành**

1.1. Đối tượng kiểm tra: Phương tiện thủy nội địa thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN25:2010/BGTVT bao gồm: phương tiện chở hàng khô có chiều dài dưới 20 m, phương tiện lắp máy có tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 50 sức ngựa, phương tiện chở từ 5 đến 12 người và có tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 50 sức ngựa (nêu cụ thể đối tượng nếu cần).

Loại hình kiểm tra: Đánh dấu (x)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đóng mới/lần đầu | Chu kỳ | | | Sao thẩm định mẫu |
| Trên đà | Hàng năm | Bất thường |
|  |  |  |  |  |

1.2 Đối tượng kiểm tra: Các loại phương tiện thủy nội địa không nêu tại 1.1 (cụ thể đối tượng nêu cần)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đóng mới/lần đầu | Chu kỳ | | | | | Thiết kế | |
| Định kỳ | Trên đà | Trung gian | Hàng năm | Bất thường | Thi công | Hoàn công |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**II- Kiểm tra theo chuyên ngành đào tạo bổ sung:** (có hoặc không)

**III- Đối tượng và loại hình kiểm tra sản phẩm công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Máy chính, phụ £ | | | Nồi hơi £ | | | Bình chịu áp lực £ | |
| Chứng nhận quy trình hàn £ | | | Thử không phá hủy £ | | | Kiểm tra thợ hàn £ | |
| Thiết bị nâng £ | | | Máy treo, lái, tời (điện, diesel, thủy lực) £ | | | Neo £ | |
| Chân vịt £ | Hệ trục chân vịt £ | | | Xích, cáp £ | | | Vật liệu £ |
| Thiết bị cứu sinh £ | | Thiết bị cứu hỏa £ | | | Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm tàu £ | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

Phòng thí nghiệm, trạm thử £

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM  
----------------

**PHỤ LỤC**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THỰC HIỆN CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

Số…………

Họ và tên :................................................................... Chuyên ngành :.............................

Đơn vị:....................................................................... Ngày cấp phụ lục:............................

Chứng nhận rằng Đăng kiểm viên có tên trên được phép thực hiện thẩm định thiết kế theo chuyên môn:

**I- Phương tiện thủy nội địa**

Các loại phương tiện (Ghi cụ thể loại phương tiện).

Loại hình thẩm định: Đánh dấu (x)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương tiện thẩm định | Loại hình thẩm định thiết kế | | | | |
| Đóng mới | Hoán cải | Sửa đổi | Lập hồ sơ | Mẫu định hình |
|  |  |  |  |  |  |

**II- Sản phẩm công nghiệp** (Ghi cụ thể đối tượng)

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |